

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
đã kiểm toán

TRỤ SỞ
VP09 Tầng 10 Toà Gold Tower, 275 Nguyễn Trãi,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024 6654 6932

Email: thanglongaudit@gmail.com
Website: www.thanglongaudit.com

VĂN PHÒNG THANH HÓA
Tầng 8 Toà Nhà Dầu Khí,
38A Đại Lộ Lê Lợi,
Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	01
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KHÁI QUÁT CHUNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2800225493 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/7/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 20 đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:

- Phát hành các loại xổ số bao gồm: Xổ số kiến thiết truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (xổ số bóc, xổ số cào), xổ số lô tô các loại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 được Ban Lãnh đạo Công ty trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên của Ban Lãnh đạo, Kế toán trưởng bao gồm:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Văn Toàn	Chủ tịch Công ty
2	Ông Mai Thanh Lam	Giám đốc
3	Ông Hoàng Thanh Bình	Phó Giám đốc
5	Ông Phạm Văn Tư	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Thăng Long thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 20 đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục hàng tồn kho, tài sản, công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2025 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 02 năm 2026

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Giám đốc

Chữ ký Giám đốc Công ty



Mai Thanh Lam

Lê Văn Toàn

Số: 29 /2026/BCKT-TL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa, được lập ngày 06/02/2026, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ, thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa tiến hành phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang ghi nhận khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí kiểm định chất lượng công trình, Chi phí khảo sát thăm dò địa chất trụ sở nhà làm việc)

phát sinh từ năm 2017 với giá trị 187.318.000 đồng từ khoản phải trả người bán. Khoản chi phí này để thực hiện dự án xây dựng Trụ sở làm việc nhưng dự án dừng triển khai.

Tại ngày 31/12/2025 Công ty còn một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các khoản công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trình bày trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tăng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1222-2023-199-1

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Thủy", written over a horizontal line.

Lê Thị Thủy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
7329-2025-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.254.077.671	14.606.262.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.100.383.906	10.835.878.486
1. Tiền	111		3.100.383.906	10.835.878.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.938.534.732	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5.938.534.732	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.964.352.804	3.356.406.462
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	807.705.767	815.965.767
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.5	2.351.134.281	2.734.927.939
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(274.487.244)	(274.487.244)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	237.852.736	413.977.950
1. Hàng tồn kho	141		237.852.736	413.977.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.953.493	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	12.953.493	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.446.455.982	5.294.076.042
II. Tài sản cố định	220		4.234.928.131	4.390.196.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.205.428.131	2.360.696.055
- Nguyên giá	222		5.221.583.897	5.221.583.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.016.155.766)	(2.860.887.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	187.318.000	187.318.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.209.851	716.561.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	24.209.851	716.561.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.700.533.653	19.900.338.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.584.986.987	7.900.338.940
I. Nợ ngắn hạn	310		4.584.986.987	7.900.338.940
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	143.318.000	155.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	261.889.000	503.824.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	997.973.354	1.150.693.901
5. Phải trả người lao động	315		1.078.700.562	1.170.551.545
6. Chi phí phải trả	316	V.15	580.862.650	304.105.800
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	1.006.005.301	1.078.077.308
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.17	-	2.621.780.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		516.238.120	915.988.386
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.115.546.666	12.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12.115.546.666	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		115.546.666	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.700.533.653	19.900.338.940

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	12.946.951.000	8.291.646.000

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Lê Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tư

Giám đốc

Mai Thanh Lam

Ngày 06 tháng 02 năm 2026



Lê Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.1	49.465.970.913	54.856.588.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế tiêu thụ đặc biệt)	02	VI.1	6.452.083.161	7.155.207.155
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	43.013.887.752	47.701.381.030
4. Chi phí kinh doanh xỏ số	11	VI.2	34.067.163.254	38.366.086.949
5. Lợi nhuận gộp	20		8.946.724.498	9.335.294.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	237.938.100	326.693.346
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	8.741.069.506	8.399.983.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		443.593.092	1.262.004.379
11. Thu nhập khác	31	VI.5	69.810.742	47.630.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	168.087	713.178
13. Lợi nhuận khác	40		69.642.655	46.916.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		513.235.747	1.308.921.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	102.680.767	261.926.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		410.554.980	1.046.994.325

Ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

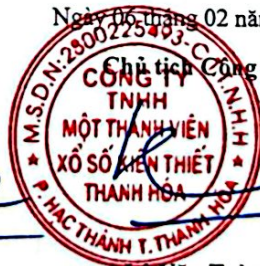
Giám đốc

Chủ tịch Công ty

Lê Thị Duyên

Phạm Văn Tư

Mai Thanh Lam



Lê Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	54.602.393.000	60.704.057.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(469.618.384)	(1.725.624.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.271.198.837)	(3.760.682.374)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(329.876.759)	(176.515.437)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.800.274.784	5.085.751.702
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(61.590.486.807)	(60.524.307.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.258.513.003)	(397.321.317)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	47.630.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.714.919.677)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.938.100	326.598.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.476.981.577)	374.228.522
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.735.494.580)	(23.092.795)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.835.878.486	10.858.971.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.100.383.906	10.835.878.486

Người lập biểu

Lê Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tư

Giám đốc

Mai Thanh Lam



Lê Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xô số kiến thiết Thanh Hóa là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2800225493 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/7/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thanh Hóa cấp.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:

- Phát hành các loại xô số bao gồm: Xô số kiến thiết truyền thống, xô số biết kết quả ngay (xô số bóc, xô số cào), xô số lô tô các loại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với Công ty Xô số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả.



Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt tại quỹ		949.441.137	2.788.507.850
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.150.942.769	2.712.013.005
- Các khoản tương đương tiền		-	5.335.357.631
Cộng		3.100.383.906	10.835.878.486
2. Các khoản đầu tư tài chính			
Đầu tư ngắn hạn			
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn		5.938.534.732	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		5.938.534.732	-
3. Phải thu khách hàng			
Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		340.293.377	348.553.377
<i>Phòng Tài chính huyện Triệu Sơn</i>		93.962.840	93.962.840
<i>Đỗ Thị Thế Hợp</i>		154.760.000	163.020.000
<i>Lương Ngọc Thành</i>		91.570.537	91.570.537
- Các khoản phải thu khách hàng khác		127.119.013	118.859.013
Cộng		807.705.767	815.965.767
4. Trả trước cho người bán			
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- <i>Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật</i>		45.000.000	45.000.000
- <i>Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa</i>		35.000.000	35.000.000
Cộng		80.000.000	80.000.000
5. Phải thu khác			
a) Ngắn hạn		2.351.134.281	2.734.927.939
Các khoản phải thu khác ngắn hạn (Dư Nợ TK1388)		212.912.768	176.587.585
- Công ty TNHH MTV xô số kiến thiết Thủ đô (góp quỹ trả thưởng và in vé cố định)		59.772.282	59.772.282
- Ông Thông		59.930.000	59.930.000
- Mai Thị Huyền		23.833.050	23.833.050
- Các đối tượng khác		69.377.436	33.052.253
Tạm ứng nhân viên		1.972.890.140	2.454.730.877
Dư nợ TK 338 (kinh phí BHXH)		1.518.373	27.580.234
Dư nợ TK 338 (Tiền trả thưởng chuyên Công ty TNHH MTV xô số kiến thiết Thủ đô)		163.813.000	67.907.000
Dư nợ TK 338 (phải thu khác thuế TNCN)			8.122.243
Cộng		2.351.134.281	2.734.927.939
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
- Phòng Tài chính Ngọc Lặc		40.461.450	40.461.450

- Phòng Tài chính Triệu Sơn	93.962.840		93.962.840	
- Đoàn huyện Hà Trung	30.049.900		30.049.900	
- Đoàn huyện Như Xuân	28.240.000		28.240.000	
- Các đối tượng khác	81.773.054		81.773.054	-
Cộng	274.487.244	-	274.487.244	-
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	1.462.449	-	3.892.449	-
- Chi phí dở dang	70.743.180	-	15.641.170	-
- Vé xổ số	165.647.107	-	394.444.331	-
Cộng	237.852.736	-	413.977.950	-
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
<i>Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 18</i>				
9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
<i>Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 19</i>				
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang			187.318.000	187.318.000
- Chi phí khảo sát thăm dò địa chất Trụ sở Nhà làm việc			187.318.000	187.318.000
Cộng			187.318.000	187.318.000
11. Chi phí trả trước			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			12.953.493	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			12.953.493	-
b) Dài hạn			24.209.851	716.561.987
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			24.209.851	716.561.987
Cộng			37.163.344	716.561.987
12. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	143.318.000	143.318.000	155.318.000	155.318.000
- Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa	55.551.000	55.551.000	55.551.000	55.551.000
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng TDT	87.767.000	87.767.000	87.767.000	87.767.000
- Công ty TNHH phát triển phần mềm Thiên Hà	-	-	12.000.000	12.000.000
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	143.318.000	143.318.000	155.318.000	155.318.000
13. Người mua trả tiền trước			Cuối năm	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			261.889.000	503.824.000
- Phạm Thị Luyến			46.690.000	73.150.000
- Vũ Tiến Đạt			11.975.000	90.670.000

- Mai Thị Hanh			8.860.000	69.430.000
- Nguyễn Thị Nga			30.110.000	
- Các đối tượng khác			164.254.000	270.574.000
Cộng			261.889.000	503.824.000
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	332.835.549	4.781.282.086	4.651.973.471	462.144.164
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	466.890.117	6.452.083.161	6.310.443.436	608.529.842
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.926.876	102.680.767	329.876.759	34.730.884
- Thuế TNCN từ trúng giải		254.044.000	254.044.000	-
- Thuế TNCN từ tiền công, tiền lương	(101.746.261)	46.563.227	39.884.413	(95.067.447)
- Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	(15.920.210)	10.423.357	5.074.150	(10.571.003)
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	98.784.000	98.784.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		2.301.660	2.301.660	-
- Các khoản lệ phí	208.173.067		208.500.916	(327.849)
- Các khoản phải nộp khác	(1.465.237)			(1.465.237)
Cộng	1.150.693.901	11.751.162.258	11.903.882.805	997.973.354
15. Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
Chi phí hoa hồng phải trả			533.492.650	304.105.800
Các khoản chi phí trích trước			47.370.000	
Cộng			580.862.650	304.105.800
16. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			1.006.005.301	1.078.077.308
Bảo hiểm xã hội			710.603	
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)			5.708.698	17.491.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			999.586.000	1.060.586.000
b) Dài hạn			-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			-	-
Cộng			1.006.005.301	1.078.077.308
17. Dự phòng rủi ro trả thưởng			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			-	2.621.780.000
Dự phòng rủi ro trả thưởng			-	2.621.780.000
Cộng			-	2.621.780.000
18. Vốn chủ sở hữu				
18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.				
Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 20				

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần		
- Tổng doanh thu xô số	49.465.970.913	54.856.588.185
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế tiêu thụ đặc biệt)	6.452.083.161	7.155.207.155
Doanh thu thuần	43.013.887.752	47.701.381.030
2. Chi phí kinh doanh		
- Chi phí kinh doanh xô số	34.067.163.254	38.366.086.949
Cộng	34.067.163.254	38.366.086.949
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.938.100	326.693.346
Cộng	237.938.100	326.693.346
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.351.042.368	4.703.867.521
Chi phí vật liệu quản lý	95.834.879	74.901.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	855.467.329	481.921.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.267.924	155.267.924
Thuế, phí và lệ phí	104.085.660	74.511.030
Chi phí bằng tiền khác	3.179.371.346	2.909.513.725
Cộng	8.741.069.506	8.399.983.048
5. Thu nhập khác		
Thu tiền phạt do chấm dứt hợp đồng	61.000.000	43.000.000
Thu khác	8.810.742	4.630.000
Cộng	69.810.742	47.630.000
6. Chi phí khác		
Các chi phí khác	168.087	713.178
Cộng	168.087	713.178
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	102.680.767	261.926.876
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	102.680.767	261.926.876





VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được thẩm định bởi Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc	Ngày 06 tháng 02 năm 2026
			
Lê Thị Duyên	Phạm Văn Tư	Mai Thanh Lam	Lê Văn Toàn

Y
A

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	3.966.136.467	65.366.702	1.190.080.728			5.221.583.897
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.966.136.467	65.366.702	1.190.080.728	-	-	5.221.583.897
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.605.440.412	65.366.702	1.190.080.728			2.860.887.842
Số tăng trong kỳ	155.267.924	-	-	-	-	155.267.924
- Khấu hao trong kỳ	155.267.924					155.267.924
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.760.708.336	65.366.702	1.190.080.728	-	-	3.016.155.766
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.360.696.055	-	-	-	-	2.360.696.055
Tại ngày cuối kỳ	2.205.428.131	-	-	-	-	2.205.428.131

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.737.403.764

Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao đã trích Q1/2013	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước				1.046.994.325	1.046.994.325	
- Tăng khác				-	-	
- Giảm vốn trong năm trước				-	-	
- Lỗ trong năm trước				-	-	
- Chia cổ tức				-	-	
- Giảm khác				(1.046.994.325)	(1.046.994.325)	
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000	
- Tăng vốn trong năm nay	-					
- Lãi trong năm nay				410.554.980	410.554.980	
- Tăng khác				-	-	
- Giảm vốn trong năm nay				-	-	
- Chia cổ tức				-	-	
- Phân phối lợi nhuận			115.546.666	(410.554.980)	(295.008.314)	
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	-	115.546.666	-	12.115.546.666	

